

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 17 - 8 - 2022

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “Xin ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2022/QĐ-PT ngày 04/7/2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích Ph, sinh năm 1982; Địa chỉ: số 14, thôn Lạc Lâm L, xã LL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng.

2.Bị đơn: Ông Bùi Mạnh H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Trường Trung học cơ sở LL, thôn HD, xã LL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Thôn KT mới, xã TT, huyện ĐD. Theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam; Trụ sở chính: Số 194, đường Trần Quang K, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng theo Quyết định số 804/QĐ-BIDV ngày 22/8/2019 của Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam. Ông Phạm Xuân H ủy quyền lại cho ông Huỳnh Ngọc T – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Đ D - Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng tham gia tố tụng tại Tòa án. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2021; Địa chỉ phòng giao dịch Đơn Dương: 281 đường 2/4, thị trấn TM, huyện ĐD

3.2. Ông Trần Kim S, Đinh Thị Lợi; Địa chỉ: Số 14, thôn Lạc Lâm Làng, xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng. Ông Trần Kim S ủy quyền cho bà Đinh Thị Lợi tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2022, số chứng thực: 14; Quyết số 01/2022-SCT/CK, ĐC tại Ủy ban nhân dân xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Trần Thị Kim Phương, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Lạc Bình, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Người làm chứng: Bà Đặng Thị Hoài Thu, sinh năm 1974; địa chỉ: Doanh nghiệp tư nhân Vàng Ngọc H, số 174, đường Hai Tháng Tư, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị Bích Ph – Nguyên đơn và ông Bùi Mạnh H – Bị đơn

(Bà Ph, ông H, ông Phương, bà L, bà Phương có mặt; Các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. *Theo bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph;* Bà và ông Bùi Mạnh H kết hôn vào năm 2020, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại thôn Lạc Lâm Làng, xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo bà Ph ngay từ khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có tính gia trưởng, quy kết bà Ph xem thường ông và gia đình. Khi mâu thuẫn ông H có hành vi bạo lực, đánh đập, gây áp lực về tinh thần cho bà Ph. Đến tháng 9/2020 thì bà Ph và ông H ly thân không còn chung sống với nhau, cũng trong thời gian ly thân bà Ph nộp đơn ly hôn thì ông H còn có nhiều hành động làm ảnh hưởng đến công việc, danh dự, uy tín của bà Ph tại nơi làm việc. Nay xét thấy mâu thuẫn đã quá trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn nên bà Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với ông H.

2. Bị đơn ông Bùi Mạnh H trình bày: Ông thừa nhận quá trình kết hôn và chung sống như bà Ph trình bày là đúng. Về mâu thuẫn gia đình thì ông ông không có lỗi, bản thân ông không nhậu nhẹt bê tha, không cờ bạc hoặc có hành vi bạo hành đối với bà Ph. Những lần xảy ra cãi vã xô xát đều xuất phát từ thái độ của bà Ph. Khi ly thân cho đến khi bà Ph nộp đơn xin ly hôn ông vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay không thể hòa giải, bà Ph đã kiên quyết nên ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Theo bà Ph trình bày quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung gồm có 01 chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184 và 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48. Các tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đều được mua từ nguồn tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*sau đây gọi tắt BIDV*) và một số nguồn khác, cụ thể như sau:

Đối với chiếc xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184: Vào ngày 15/01/2020 bà Ph dùng tài sản riêng của mình thế chấp vay 200.000.000đ tại BIDV, bà có đưa cho ông H số tiền 130.000.000đ để mua xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184, do lúc này giá xe tại huyện Bảo Lâm rẻ hơn nên ông H đã mua xe tại Bảo Lâm sau đó mang về vợ chồng cùng sử dụng chung.

Đối với xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48: Được hình thành từ khoản vay 810.000.000đ vào ngày 03/02/2021 tại BIDV, khoản vay này bà Ph cũng dùng tài sản riêng để thế chấp. Trong đó, bà Ph đã nộp trực tiếp 700.000.000đ vào tài khoản của Công ty cổ phần ô tô Trường Hải – Chi nhánh Lâm Đồng để thanh toán giá trị chiếc xe và có đưa thêm cho ông H số tiền 29.043.000đ để thanh toán các chi phí khác để mua xe.

Nay bà thống nhất với ông H xác định giá trị còn lại của xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184 là 70.000.000đ và giá trị còn lại của xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48 là 600.000.000đ. Bà yêu cầu xác định công sức đóng góp và phân chia khối tài sản chung theo hướng ông H được sở hữu xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184, còn bà được sở hữu xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H xác định khối tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48 còn xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184 là tài sản riêng, hình thành từ khoản tiền ông có được từ việc bán nhà tại huyện Bảo Lâm trước khi kết hôn với bà Ph. Ông H

thống nhất xác định giá trị còn lại của xe Honda SH mang biển kiểm soát 49H1-48184 là 70.000.000đ và giá trị còn lại của xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48 là 600.000.000đ. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà Ph, đồng thời có yêu cầu chia tài sản chung đối với xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48 theo hướng giao cho bà Ph được quyền sở hữu và yêu cầu bà Ph thanh toán lại 1/2 giá trị tài sản tương đương với số tiền 300.000.000đ.

Về nợ chung: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông H có các khoản nợ chung như sau:

Khoản nợ chung 810.000.000đ tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 95/2021/9101535/HĐTD ngày 02/02/2021 và khoản tiền lãi đã thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng là 44.675.000đ, tổng cộng là 854.675.000đ. Bà yêu cầu xác định mỗi bên có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ này tương ứng với số tiền 427.337.500đ.

Ngày 31/01/2021 bà và ông H có mượn của vợ chồng ông Trần Kim S, bà Đinh Thị Lợi một số vàng trang sức có tổng khối lượng là 5,55 lượng, số vàng này ông H cùng bà L đi bán tại Doanh nghiệp tư nhân Vàng Ngọc H tại thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương được 180.000.000đ và dùng số tiền này để tất toán các khoản nợ tại BIDV trước khi vay lại số tiền 810.000.000đ vào ngày 03/02/2021. Trong vụ án này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông ông Trần Kim S, bà Đinh Thị Lợi có yêu cầu trả nợ chung nên bà yêu cầu mỗi bên có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ, tương ứng phần mỗi người phải trả 90.000.000đ.

Ngoài ra, bà Ph yêu cầu thanh toán lại số tiền 20.000.000đ đã giao cho ông H tại phiên hòa giải ngày 18/10/2021; khi giải quyết nợ chung bà Ph còn yêu cầu xác định các khoản nợ mà bà đã trả chung với ông H và các khoản bà đã tự trả từ sau khi ly thân theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

Từ khi ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng cho đến tháng 8/2021 thì vợ chồng sử dụng nguồn thu nhập chung để trả vào khoản nợ gốc là 112.000.000đ và trả nợ lãi là 31.475.000đ, tổng cộng là 143.475.000đ (*phần mỗi người đã đóng góp là: 71.737.500đ*).

Từ khi vợ chồng ly thân không còn thu nhập chung từ tháng 9/2021 đến khi tất toán khoản vay bà Ph đã trả 698.000.000đ tiền nợ gốc và 13.200.000đ tiền lãi, tổng cộng là 711.200.000đ. Tổng số tiền bà Ph đã đóng góp là: 71.737.500đ (số tiền bà Ph đóng góp trước khi ly thân) + 711.200.000đ (*số tiền bà Ph đã trả sau khi ly thân*) = 782.937.000đ.

Do đó, bà Ph yêu cầu ông H thanh toán lại phần bà đã trả thay như sau:
 $782.937.000đ - 427.337.500đ$ (phần mỗi người phải trả tại Ngân hàng) = $355.599.500đ$.

Bị đơn ông Bùi Mạnh H không đồng ý với cách tính nợ chung và yêu cầu thanh toán của bà Ph vì tại thời điểm thụ lý vụ án vợ chồng chỉ còn nợ tại Ngân hàng số tiền nợ gốc 450.000.000đ. Số tiền đã trả trước đó là 360.000.000đ nên phải xác định phần mỗi người đã đóng góp để trả nợ chung trước khi ly thân là 180.000.000đ. Đối với dư nợ 450.000.000đ phải xác định phần nợ chung là 200.000.000đ và phần nợ riêng của bà Ph là 250.000.000đ vì trước khi vay khoản tiền 810.000.000đ thì bà Ph có vay riêng bằng một hợp đồng khác và số tiền này bà Ph sử dụng với mục đích gì ông không biết. Ông không đồng ý thanh toán lại khoản tiền lãi bà Ph đã trả cho Ngân hàng từ sau khi ly thân vì bà Ph chiếm giữ tài sản chung là xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát 49A-385.48 nên ông không được hưởng các lợi tức phát sinh từ tài sản này.

Ông H cũng không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim S, bà Đinh Thị Lợi về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ 180.000.000đ vì ông không mượn và cũng không có chứng từ vay mượn với ông S, bà L.

Quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất giá trị tài sản tranh chấp và không yêu cầu thẩm định giá hoặc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp. Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương đã xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích Ph và ông Bùi Mạnh H.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn;

- Giao ông Bùi Mạnh H được quyền sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát: 49H1-481.84, số máy: KF42E1021970, số khung: 4215LY013143;

- Giao bà Trần Thị Bích Ph được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát: 49A-385.48, số máy: G4NALH600050, số khung: RNYRP51A6M1A6MC203090.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán giá trị khi chia tài sản chung, nợ chung. Buộc bà Trần Thị Bích Ph thanh toán cho ông Bùi Mạnh H số tiền 14.236.302đ

Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Trần Kim S và bà Đinh Thị Lợi về việc yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả số tiền nợ chung 180.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28/4/2022 bị đơn ông Bùi Mạnh H kháng cáo đề nghị xem xét lại việc chia tài sản chung của vợ chồng, xác định khoản nợ trước hôn nhân là 570.000.000đ; Yêu cầu bà Ph phải thanh toán lại cho ông 50% số tiền này; Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm chỉ buộc bà Ph phải thanh toán cho ông giá trị chênh lệch là 14.236.302đ

Ngày 05/5/2022 nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph kháng cáo đề nghị xem xét lại việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông S, bà L; Buộc ông H có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ 180.000.000đ cho ông S, bà L và khoản nợ 248.000.000đ tại Ngân hàng; Yêu cầu Tòa án khấu trừ giá trị tài sản của ông H được chia vào các khoản nợ trên.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định khoản nợ riêng của bà Ph trước hôn nhân là 570.000.000đ. Bà Ph đã lấy tiền của hai vợ chồng để trả nợ riêng nên phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông 50% số tiền này. Đối với số tiền nợ của ông S, bà L ông không hề vay. Đối với số tiền nợ 450.000.000đ tại Ngân hàng thì đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, cả ông và bà Ph cùng dùng tiền tích cóp để trả. Ngoài ra ông không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia giá trị tài sản cho ông được nhận là 14.236.302đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Bích Ph, ông Bùi Mạnh H, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph và bị đơn ông Bùi Mạnh H thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Trần Thị Bích Ph yêu cầu xem xét lại việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Kim S, bà Đinh Thị Lợi. Buộc ông Bùi Mạnh H có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ 180.000.000 đồng cho ông S, bà L và buộc ông H liên đới trả khoản nợ chung còn lại sau khi ly thân là 248.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Ph xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của bà Ph là tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Ph.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Mạnh H yêu cầu xác định khoản nợ riêng của bà Ph trước hôn nhân là 570.000.000 đồng, bà Ph lấy tiền chung của vợ chồng để trả nợ riêng nên yêu cầu thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 285.000.000 đồng. Số nợ của ông S, bà L ông không vay nên không đồng ý trả nợ; về khoản nợ 450.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Ph trả một mình là không đúng, yêu cầu xem xét buộc bà Ph thanh toán giá trị chênh lệch là 20.000.000 đồng thì thấy rằng:

[2.2.1] Đối với yêu cầu xác định khoản nợ 570.000.000 đồng là nợ riêng của bà Ph trước hôn nhân, trong thời kỳ hôn nhân bà Ph lấy tiền chung của vợ chồng để thanh toán nợ, nên ông yêu cầu bà Ph thanh toán lại $\frac{1}{2}$ là 285.000.000 đồng. Đơn yêu cầu của ông H chỉ yêu cầu chia tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô hiệu Kia Rondo, không yêu cầu thanh toán khoản tiền trên. Do khoản tiền trên tại giai đoạn sơ thẩm ông H không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, nên việc ông H kháng cáo yêu cầu chia khoản tiền này là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.2] Đối với khoản nợ của ông S, bà L ông H xác định ông không vay và không đồng ý trả nợ. Xét thấy, Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S, bà L đã rút toàn bộ yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Kim S và bà Đinh Thị Lợi về việc yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả số tiền nợ chung 180.000.000 đồng. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông H liên quan đến khoản nợ ông S, bà L Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.3] Khoản nợ 450.000.000 đồng và 11.527.396 đồng tiền lãi. Đây là số nợ còn lại trong tổng số nợ 810.000.000 đồng bà Ph, ông H vay của Ngân hàng

BIDV trong thời kỳ hôn nhân. Từ sau khi ly thân (tháng 9/2021) bà Ph là người trực tiếp trả khoản nợ này. Ông H cho rằng thời điểm vợ chồng ly thân ông không mang theo tài sản gì, bà Ph dùng số tiền tích cóp của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để trả nợ nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, bà Ph không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ và buộc ông H hoàn trả lại cho bà Ph $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung mà bà Ph đã trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng quy định.

[2.2.4] Đối với khoản tiền 14.236.602 đồng (*giá trị chênh lệch do chia tài sản chung*), ông H cho rằng bà Ph phải thanh toán cho ông 20.000.000 đồng mới đúng. Xét thấy, Tài sản chung của vợ chồng có 01 xe máy SH trị giá 70.000.000 đồng và 01 xe ô tô trị giá 600.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H nhận 01 xe máy trị giá 70.000.000 đồng, giao cho bà Ph nhận 01 xe ô tô trị giá 600.000.000 đồng. Do bà Ph được nhận tài sản có giá trị lớn hơn nên phải thanh toán cho ông H là 265.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối trừ nghĩa vụ trả nợ chung được tính toán cụ thể như sau; 265.000.000 đồng – (461.527.396đ : 2) 230.763.698đ - 20.000.000đ (*khoản tiền ông H nhận từ bà Ph theo nội dung thỏa thuận ngày 18/01/2021*) = 14.236.302đ. Ông H cho rằng bà Ph có nghĩa vụ thanh toán cho ông giá trị chênh lệch do chia tài sản là 20.000.000 đồng là không có căn cứ.

Từ phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự xem xét, đánh giá về nguồn gốc hình thành tài sản, nghĩa vụ trả nợ cũng như công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập nên tài sản. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Mạnh H. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm và đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của bà Ph.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Mạnh H.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích Ph.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

Xử:

1. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Bùi Mạnh H được quyền sở hữu, sử dụng xe máy hiệu Honda SH mang biển kiểm soát: 49H1-481.84, số máy: KF42E1021970, số khung: 4215LY013143; ông H được nhận 14.236.302đ (*Mười bốn triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm lẻ hai đồng*) do bà Trần Thị Bích Ph thanh toán (*là giá trị chênh lệch do chia tài sản chung sau khi trừ đi khoản nợ chung*).

- Chia cho bà Trần Thị Bích Ph được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô ô tô hiệu Kia Rondo mang biển kiểm soát: 49A-385.48, số máy: G4NALH600050, số khung: RNYRP51A6MC203090. Bà Ph có nghĩa vụ thanh toán cho ông H 14.236.302đ (*mười bốn triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm lẻ hai đồng*) là giá trị chênh lệch do chia tài sản chung.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thay đổi quyền sở hữu tương ứng với tài sản được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Trần Thị Bích Ph phải chịu 28.300.000đ án phí sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003713 ngày 05/01/2022 số tiền 7.800.000đ; Biên lai thu số 0006626 ngày 27/9/2021 số tiền 300.000đ và Biên lai thu số 0003939 ngày 12/5/2022 số tiền 300.000đ đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Bà Ph còn phải nộp 20.200.000đ (*Hai mươi triệu, hai trăm ngàn đồng*) án phí còn thiếu.

Ông Bùi Mạnh H phải chịu 4.212.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 7.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003663 ngày 01/12/2021 và 300.000đ theo biên lai thu số 0003930 ngày 05/5/2022 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho ông Bùi Mạnh H 3.288.000đ (*Ba triệu hai trăm tám mươi tám ngàn đồng*) tạm ứng án phí còn

thừa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Đơn Dương (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (05);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Vân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh Đặng Ngọc Bình

Lê Thị Vân

****Trường hợp không giảm án phí đối với bà Dung**

Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung phải nộp 108.004.000đ (*Một trăm lẻ tám triệu, không trăm lẻ bốn ngàn đồng*) án phí HNGĐ sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.250.000đ (*Hai mươi triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai số AA/2016/0003451 ngày 24/10/2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Đam rông. Bà Dung còn phải nộp 87.754.000đ (*Tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng*)

Điều 13. Giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án

1. Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp.
2. Những người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có căn cứ chứng minh người được giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án không phải là người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án;
 - b) Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu.
3. Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được giảm tiền án phí thì Tòa án chỉ giảm 50% đối với phần án phí mà người thuộc trường hợp được giảm tiền án phí phải chịu theo quy định của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được giảm.

**** Căn cứ bà Hoa đã nhận thông báo hòa giải xét xử**

- Biên bản giao nhận văn bản tố tụng (GTT phiên hòa giải công khai chứng cứ lần 1) (BL 242)
- Thông báo phiên họp công khai chứng cứ hòa giải lần 2 (BL247-248)
- Đơn xin hoãn phiên tòa của bà Hoa (BL 268)
- Thông báo hoãn phiên tòa và ấn định ngày xét xử (BL 272- 273)

